

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT CỦA THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ HDBANK JCB ULTIMATE

Hiệu lực từ ngày 15/09/2026

A. NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ

STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng quốc tế HDBank JCB Ultimate
I	NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH & PHÍ THƯỜNG NIÊN	
1	Phí phát hành (đồng/thẻ)	Miễn phí
2	Phí phát hành nhanh (đồng/thẻ)	110.000
3	Phí thay thế thẻ nhanh do bị thất lạc/hư hại (đồng/thẻ)	110.000
4	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn (đồng/thẻ)	Miễn phí
5	Phí thay thế thẻ do bị thất lạc/hư hại (đồng/thẻ)	88 .000
6	Phí thường niên (đồng/năm)	- Miễn phí năm đầu. - Năm thứ hai: 2.000.000 (Áp dụng cho thẻ chính và thẻ phụ)
II	NHÓM PHÍ GIAO DỊCH ATM HDBANK	
1	Phí rút tiền mặt (%/giá trị giao dịch)	0,5% (Tối thiểu 22.000)
2	Phí chuyển khoản (đồng/giao dịch)	Không áp dụng
3	Phí truy vấn không in hóa đơn (đồng/lần)	Miễn phí
4	Phí truy vấn có in hóa đơn (đồng/lần)	Miễn phí
5	Phí đổi PIN (đồng/lần)	Miễn phí
III	NHÓM PHÍ GIAO DỊCH TẠI ATM THUỘC LIÊN MINH VISA, MASTER, JCB	
1	Phí rút tiền mặt (%/giá trị giao dịch)	2% (Tối thiểu: 55.000 đồng)
2	Phí chuyển khoản (đồng /giao dịch)	Không áp dụng
3	Phí truy vấn (đồng /lần)	550
4	Phí in sao kê (đồng/lần)	1.650
5	Phí đổi PIN (đồng/lần)	Miễn phí
IV	NHÓM PHÍ GIAO DỊCH POS/EDC/ECOM CỦA HDBANK	



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng quốc tế HDBank JCB Ultimate
1	Phí rút tiền mặt (đồng/giao dịch)	0,5% (Tối thiểu 22.000)
2	Phí truy vấn (đồng/lần)	Miễn phí
3	Phí đổi PIN (đồng/lần)	Miễn phí
V	NHÓM PHÍ GIAO DỊCH QUA POS/EDC/ECOM THUỘC HỆ THỐNG VISA, MASTERCARD, JCB	
1	Phí thanh toán hàng hóa – dịch vụ (đồng/giao dịch)	Miễn phí
VI	NHÓM PHÍ DỊCH VỤ KHÁC	
1	Phí chuyển đổi ngoại tệ (%/giá trị giao dịch)	2.0%
2	Phí xử lý giao dịch bằng VNĐ tại các ĐVCNT có mã quốc gia khác VN (% /giá trị giao dịch)	1,1% (Tối thiểu 10.000 đồng)
3	Phí thông báo thất lạc thẻ (đồng/lần)	Miễn phí
4	Phí khóa/mở khóa thẻ (đồng/lần)	Miễn phí
5	Phí in sao kê chi tiết hàng tháng (đồng/lần)	5.500
6	Phí nhận sao kê giấy hàng tháng (đồng /tháng)	22.000
7	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch (đồng/hóa đơn):	
7.1	- Tại Đơn vị chấp nhận thẻ của HDBank	22.000
7.2	- Tại Đơn vị chấp nhận thẻ không thuộc HDBank	110.000
8	Phí xác nhận theo yêu cầu của chủ thẻ (đồng/lần)	55.000
9	Phí cấp lại PIN (đồng/lần)	PIN giấy: 22.000 ePIN: Miễn phí
10	Phí tắt toán trước hạn/đóng tài khoản (đồng/lần)	Miễn phí
11	Phí khiếu nại sai (đồng/lần)	110.000
12	Phí thay đổi hạng thẻ (đồng/thẻ)	Miễn phí
13	Phí đặt hàng dịch vụ qua thư, điện thoại, internet	Miễn phí
14	Phí chậm thanh toán dư nợ tín dụng (%/số tiền thanh toán tối thiểu)	4% (Tối thiểu: 100.000 đồng)
15	Phí sử dụng vượt hạn mức (%/số tiền vượt hạn mức)	2,5% (Tối thiểu: 55.000 đồng)
16	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (đồng/lần)	Miễn phí



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng quốc tế HDBank JCB Ultimate
17	Phí cấp lại sao kê (đồng/kỳ)	33.000
18	Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo tiền vay (đồng/lần)	55.000
19	Phí nạp thêm tiền/thanh toán dư nợ thẻ (đồng/thẻ)	Miễn phí
20	Dịch vụ SMS thông báo biến động giao dịch (đồng/tháng)	Miễn phí
21	Phí hoàn lại số dư có (đồng/lần)	110.000
22	Phí hủy thẻ (đồng/thẻ) ¹	220.000
23	Lãi suất trong hạn	0,83% - 2,5%/tháng
24	Lãi suất quá hạn (Hiệu lực 18/06/2025)	150% lãi suất trong hạn
25	Lãi suất chậm trả lãi	Chưa áp dụng

B. NHÓM PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP TRÊN MOBILE BANKING

I. Trả góp giao dịch

1. Tất cả đối tượng khách hàng

a. Mức phí chuyển đổi trả góp giao dịch

STT	Kỳ hạn (Tháng)	Loại phí	Mức phí (% / giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,0%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,2%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng

b. Mức phí hủy trả góp giao dịch

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3% trên dư nợ trả góp còn lại.
4	12		

¹ Áp dụng Thẻ hủy trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành Thẻ (bao gồm Thẻ chính và Thẻ phụ).



Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.
Phí hủy giao dịch trả góp giao dịch thu 01 lần tại thời điểm hủy.

2. Đối tượng Khách hàng tham gia chương trình “Đồng hành Tri thức”

STT	Kỳ hạn (Tháng)	Loại phí	Mức phí (% / giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,90%
2	09	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,90%
3	12	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	4,90%
4	24	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 12 tháng)	2%/dư nợ còn lại
5	36	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,0%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
6	48	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
7	60	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại

II. Trả góp dư nợ

a. Mức phí chuyển đổi trả góp dư nợ

STT	Kỳ hạn (Tháng)	Loại phí	Mức phí (% / giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	5,20%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng

b. Mức phí hủy giao dịch trả góp dư nợ

c.

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3% trên dư nợ trả góp còn lại (tối thiểu 50.000vnd)
4	12		

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.
Phí hủy giao dịch trả góp dư nợ thu 01 lần tại thời điểm hủy.



Biểu phí trên đã bao gồm thuế GTGT, ngoại trừ các phí liên quan phát hành thẻ và phí chậm thanh toán dư nợ thẻ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Biểu phí được thay đổi theo quy định của HDBank trong từng thời kỳ, Quý khách vui lòng truy cập vào trang thông tin điện tử chính thức của HDBank (website: www.hdbank.com.vn) để cập nhật biểu phí mới nhất.

Lãi suất có thể thay đổi theo quy định HDBank trong từng thời kỳ.

